

VĂN HÓA MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM NGÀY NAY: THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI

TÔ DUY HỢP & ĐẶNG ĐÌNH LONG

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hiện nay, khi môi trường trở thành vấn đề bức xúc, nóng bỏng trên phạm vi toàn thế giới thì con người mới giật mình đi tìm các giải pháp ngoài kỹ thuật tiên tiến. Một trong những giải pháp quan trọng thu hút được sự chú ý của các nhà khoa học và cũng chính là sự quan tâm căn bản được đề cập tại bài viết này là những giải pháp bảo vệ môi trường bằng văn hóa.

Như chúng ta đều biết, văn hóa là một trong những phạm trù phức tạp và rộng nhất của khoa học xã hội và nhân văn. Theo đó mối quan hệ giữa con người và xã hội cũng như mối quan hệ giữa con người và thế giới tự nhiên đều thuộc phạm vi bao phủ của văn hóa. Đặc tính phức tạp của phạm trù này đã dẫn tới tình trạng hết sức khó khăn trong việc đưa ra được một khái niệm có tính thống nhất. Tuy vậy, có một số đặc trưng phản ánh nội hàm của khái niệm này được giới học thuật Việt nam cũng như trên thế giới chia sẻ đó là:

- Văn hóa là các giá trị và chuẩn mực
- Do con người sáng tạo ra
- Trong quá trình lịch sử liên tục
- Làm thành hệ thống xã hội bền vững

Trên cơ sở nội hàm của khái niệm văn hóa vừa được đề cập, khái niệm văn hóa môi trường được sử dụng trong bài viết này có thể được hiểu như sau:

Văn hóa môi trường là tổng hợp những tri thức, giá trị, chuẩn mực, biểu trưng về việc khai thác tài nguyên và ứng xử với môi trường của con người được đúc kết từ kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình tương tác với tự nhiên.

2. Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là biểu hiện của văn hóa môi trường

Kinh nghiệm lịch sử của loài người đã cho thấy sự đa dạng của các phương thức sử dụng tài nguyên và theo đó cũng có thể thấy có những phương thức hợp lý, góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường, cũng có các phương thức làm cho nguồn tài nguyên bị cạn kiệt và môi trường bị đẩy nhanh tới tình trạng suy thoái trầm trọng; cũng lại có những phương thức chỉ phù hợp với nơi này mà không phù hợp với nơi khác, với thời kỳ lịch sử này mà không phù hợp với thời kỳ lịch sử khác ... Nhưng

tự trung lại có thể nói rằng những phương thức mà trong nó chứa đựng một ý thức tôn trọng tự nhiên, một nhận thức về sự cần thiết phải bảo vệ môi trường như bảo vệ chính cuộc sống của họ thì đó chính là biểu hiện của văn hóa môi trường. Những xu hướng ngược lại có thể coi là phản văn hóa môi trường.

Cho đến nay, loài người, đặc biệt là ở các nước kém phát triển đã và đang phải trả giá cho những hành vi kém hiểu biết hoặc cố tình đi ngược lại các giá trị văn hóa môi trường. Như ở nước ta trong một vài năm trở lại đây đã luôn phải gánh chịu những hậu quả nặng nề do thiên tai, dịch họa gây nên. Đó cũng chính là kết quả tất yếu của sự thiếu ý thức tôn trọng tự nhiên và sự lúng túng trong việc tìm ra một lời giải cho bài toán phát triển bền vững.

Cũng như những hiện tượng văn hóa thông thường, nếu phù hợp với các giá trị, chuẩn mực thì được cổ vũ, khuyến khích, ngược lại thì có thể bị phê phán, chỉ trích, lên án hoặc phải chịu những hình thức nhất định về hậu quả đã gây ra. Với môi trường cũng vậy, nếu những hành vi của con người phù hợp với quy luật của tự nhiên thì tự nhiên sẽ là người bạn tốt, đầy thiện chí, ngược lại những hành vi trái với quy luật tự nhiên thì sức trả thù của tự nhiên sẽ lớn hơn bất cứ lực lượng xã hội nào. Tuy vậy không có một quốc gia nào chấp nhận phương thức không khai thác các nguồn lực tự nhiên để bảo vệ môi trường. Nên mâu thuẫn nằm ngay ở nội tại của nhu cầu khai thác tự nhiên phục vụ nhu cầu của con người và sự cần thiết phải bảo vệ môi trường. Làm thế nào để đồng thời đáp ứng được cả hai nhu cầu trên là vấn đề rất nan giải mà bài viết này hy vọng sẽ đưa ra được những gợi ý hữu ích.

3. Vấn đề nghiên cứu

Với khuôn khổ nhỏ hẹp của bài viết này, chúng tôi xin nêu ra ba vấn đề với tính cách như một sự đề xuất ý tưởng để những người có chung mối quan tâm cùng bàn bạc thay vì sự vội vã đưa ra các giải pháp thiếu tính khả thi đó là (i) *vấn đề hiện đại hóa văn hóa môi trường*; (ii) *vấn đề xã hội hóa văn hóa môi trường* và (iii) *vấn đề thể chế hóa và hiệu lực hóa văn hóa môi trường*.

3.1. Vấn đề hiện đại hóa văn hóa môi trường

Xuất phát từ sự nhận định rằng có một nền văn hóa môi trường sẽ tác động khá căn bản lên việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường và công cuộc đổi mới chưa làm thay đổi căn bản khuôn mẫu văn hóa môi trường kiểu cũ, văn hóa môi trường kiểu mới chưa hình thành, chủ đề được bàn đến trước hết vấn đề hiện đại hóa văn hóa môi trường. Vấn đề đặt ra là lựa chọn mô hình hiện đại hóa thích hợp như thế nào?

3.1.1. Những đặc trưng của văn hóa môi trường Việt Nam truyền thống

Lâu nay, trước tình trạng tài nguyên bị khai thác bừa bãi, môi trường nhanh chóng đi tới tình trạng ô nhiễm và suy thoái nặng nề, người ta thường phê phán và đổ lỗi cho công nghệ hiện đại, mặt khác thường ca ngợi các phương thức khai thác cổ truyền... Theo chúng tôi cần có một cách nhìn toàn diện hơn, nghĩa là cần nhìn đủ cả mặt ưu và mặt khuyết của cả hai loại xã hội truyền thống và hiện đại.

Văn hóa môi trường truyền thống là sản phẩm của xã hội truyền thống. Vậy

nên trong nó cũng chứa đựng cả tính ưu việt của xã hội truyền thống và cả những hạn chế của nó. Dưới đây là sự phân tích một cách khái quát cả hai khía cạnh này.

3.1.1.1. Những đặc trưng ưu việt của văn hóa môi trường truyền thống

Về cơ bản có thể nói rằng văn hóa môi trường Phương Đông nói chung, Việt Nam nói riêng chứa đựng nhiều yếu tố tích cực đối với việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tuy vậy, không thể khẳng định rằng nhận thức của cư dân truyền thống cao hơn nhận thức của cư dân hiện nay, mà do nhiều yếu tố khác nhau như quy mô dân số, sự di dân hay sự phát triển về khoa học kĩ thuật, v.v... đã khiến cư dân truyền thống không thể có được “sức phá hoại” như hiện nay. Nhưng mặt khác cũng phải khẳng định rằng lối sống và văn hóa văn hóa truyền thống là *hòa mình vào thiên nhiên, nương theo tự nhiên để làm lợi cho mình* nên đã không làm cho môi trường bị tàn phá nặng nề. Tính độc lập tương đối và sự hạn chế giao lưu so với nền văn hóa hiện đại cũng là nhân tố làm cho môi trường ít bị phá hoại.

Một trong những điều mới được xã hội hiện đại trong chừng vài thập niên trở lại đây là nhận thức về tính tích cực của văn hóa môi trường truyền thống, đó là những tri thức bản địa về việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tri thức bản địa là hệ thống kiến thức của các dân tộc bản địa hoặc của một cộng đồng cư dân cụ thể nào đó. Nó tồn tại và phát triển trong những hoàn cảnh nhất định với sự đóng góp của mọi thành viên trong cộng đồng (Hoàng Xuân Tý.1999). Những đặc trưng khác với “kiến thức hàn lâm” của kiến thức bản địa là: trong khi tri thức bản địa được hình thành chủ yếu từ lao động sản xuất trực tiếp của mọi người và được truyền thụ cho các thế hệ sau bằng truyền khẩu trong gia đình hoặc bằng các hình thức văn hóa dân gian như ca hát, tục ngữ, trường ca, tập tục ... tri thức hàn lâm thường được hình thành chủ yếu nhờ các nhà thông thái, được hệ thống hóa và truyền lại cho thế hệ sau qua sách vở và các văn bản thành văn.

Những điểm mạnh của tri thức bản địa so với tri thức hàn lâm là: được hình thành và biến đổi liên tục qua các thế hệ của một cộng đồng; có khả năng thích ứng rất cao với môi trường phức tạp của từng địa phương; là sản phẩm được sáng tạo nên bởi cả cộng đồng trong quá trình sản xuất trực tiếp; được lưu giữ bằng trí nhớ và được truyền thụ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng các hình thức văn hóa dân gian; kiến thức bản địa thường rất được cư dân địa phương ủng hộ vì nó phù hợp với văn hóa, tập tục địa phương do nó chính là sản phẩm của địa phương đó. Đã có nhiều bài học được rút ra từ thực tiễn cho thấy sự thất bại của các giải pháp kỹ thuật khi đưa vào một số cộng đồng vì trái với tập tục văn hóa địa phương, mặc dù nó có thể đem lại hiệu quả cao hơn.

Ngoài tri thức bản địa, xét như một yếu tố tích cực của văn hóa truyền thống đối với việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, xã hội truyền thống Việt nam còn những yếu tố khác có lợi cho môi trường hơn xã hội hiện đại.

Xét trong lĩnh vực kinh tế, nền kinh tế xã hội Việt Nam truyền thống gần như tuyệt đối dựa trên nền sản xuất nông nghiệp với kỹ thuật lạc hậu chủ yếu dựa trên sức người và gia súc, vì vậy mức độ lệ thuộc vào tự nhiên rất lớn nên con người trong truyền thống đã phải rất tôn trọng tự nhiên với mong muốn sẽ ít phải gánh chịu

những hậu quả do thiên nhiên trả thù. Với nền nông nghiệp lạc hậu như vậy, con người trong truyền thống đã từng có mơ ước chinh phục tự nhiên (như tư tưởng phản ánh trong truyện Sơn Tinh - Thủy Tinh, Sự tích Nữ Oa vá trời...) nhưng những mơ ước đó rất ít có khả năng trở thành hiện thực vì trình độ khoa học kỹ thuật lạc hậu. Trước tình thế như vậy, cư dân truyền thống đã đối phó với tự nhiên bằng cách tổng hợp các hiện tượng tự nhiên thành vốn văn hóa dân gian để có thể dựa trên đó mà tránh các hiện tượng xấu của tự nhiên có thể sắp xảy ra. Cũng do nền sản xuất chủ yếu dựa trên nông nghiệp mà trình độ đô thị hóa và công nghiệp hóa của xã hội truyền thống Việt Nam rất thấp kém. Sự chậm trễ này cũng là một phần khá quan trọng làm cho môi trường trở nên ít bị tàn phá. Vì như chúng ta đều biết rằng môi trường Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung sở dĩ bị đưa đến tình trạng như hiện nay, một phần hết sức cơ bản là do hậu quả (mặt trái) của sự phát triển kỹ nghệ, quá trình đô thị hóa và gia tăng dân số.

Một số yếu tố khác cũng rất quan trọng để tài nguyên ít bị tàn phá và môi trường được bảo vệ đó là quy mô dân số nhỏ, các làn sóng di dân không diễn ra mạnh mẽ, hoặc như người ta đã mượn biểu tượng thần linh cai quản các tài nguyên để ngăn chặn những hành vi phá hoại một cách có hiệu quả...

3.1.1.2. Những hạn chế của văn hóa môi trường truyền thống

Trước hết xét về mặt nhận thức và lối sống nói chung của cư dân truyền thống đối với việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Có thể nhận xét rằng mặc dù người dân Việt Nam truyền thống chọn phương thức nương theo tự nhiên và ít phá hoại môi trường tự nhiên nhưng đó chưa hẳn là sản phẩm của tầm nhận thức cao về môi trường mà do thiếu hiểu biết và thiếu điều kiện kỹ thuật để chinh phục tự nhiên nên phải thuận theo tự nhiên để mưu cầu sự yên ổn.

Trong lĩnh vực kinh tế, nền kinh tế nông nghiệp truyền thống về cơ bản là không gây hại nhiều cho môi trường nhưng phải kể đến một phương thức hình thành rất sớm ở mọi dân tộc, cả ở Việt Nam cũng như trên thế giới, đó là phương thức du canh, du cư - phương thức này góp phần không nhỏ vào việc phá rừng hàng năm.

Từ các thiết chế xã hội cơ bản khác như giáo dục, gia đình, chính trị, tôn giáo, y tế... thuộc nền văn hóa truyền thống ít nhiều còn có các yếu tố gây hại cho môi trường, song về cơ bản mức độ gây hại của các yếu tố này thường không cao. Cho nên môi trường của xã hội truyền thống luôn giữ được ở mức bình ổn không vượt quá ngưỡng chịu đựng và hoàn toàn nằm trong trạng thái cân bằng - nhu cầu của con người phù hợp với khả năng tự phục hồi của tự nhiên.

Tựu trung lại, văn hóa truyền thống mang nhiều nét tích cực và có tác dụng tốt đến việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Do người Việt Nam trong truyền thống chịu ảnh hưởng nhiều bởi quan niệm cho rằng con người là một vũ trụ nhỏ tồn tại trong một vũ trụ lớn hơn đó là tự nhiên. Chính vì vậy, người Việt Nam truyền thống đã hạn chế sự tác động lên tự nhiên của mình nên tài nguyên ít bị tàn phá và môi trường tốt.

3.1.2. Những đặc trưng của văn hóa môi trường hiện đại

3.1.2.1. Những yếu tố tích cực của văn hóa môi trường hiện đại

Quá trình hội nhập vào xã hội hiện đại của Việt Nam có thể nói là chậm hơn rất nhiều so với các quốc gia phát triển khác trên thế giới. Do vậy tài nguyên và môi trường Việt Nam cũng bị tàn phá muộn hơn, nhưng điều đáng nói là tốc độ tàn phá tài nguyên và môi trường của Việt Nam chỉ trong một thời gian ngắn đã để lại hậu quả đáng kể. Những hậu quả đó đã khiến cho Chính phủ Việt Nam và các hộ dân cư có một nhận thức sâu sắc hơn về việc cần phải bảo vệ tài nguyên và môi trường. Điều đó được thể hiện chẳng hạn bằng một vài số liệu dưới đây.

Từ năm 1992- 1997, Nhà nước Việt Nam và các hộ dân cư đã đầu tư gần 700 tỷ đồng cho bảo vệ môi trường, trong đó Nhà nước đầu tư khoảng 400 tỷ cho việc cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, nên tỷ lệ được cấp nước sạch ở nông thôn đã tăng lên từ năm 1995 là 18,5% đến năm 1997 đã có 29.3% và năm 1998 là 43%. Riêng thành thị năm 1997 đã có 60% số hộ dân cư được cấp nước sạch với khối lượng từ 2,5 - 2,8 triệu m³ ngày đêm.

Việc phải gánh chịu hậu quả nặng nề của thiên nhiên, đặc biệt trong những năm gần đây đã buộc con người Việt nam phải nhận thức về mối quan hệ giữa các hành vi của mình có tác động như thế nào tới môi trường sinh thái. Mặc dù chưa đạt được mức độ như kỳ vọng song bước đầu cũng đã có được những thành tựu đáng ghi nhận về việc nâng cao nhận thức của các tầng lớp dân cư đối với việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Xem xét từ các góc độ của các thiết chế xã hội cơ bản nằm trong nền văn hóa Việt nam đương đại nói chung có những điểm sau cần ghi nhận như là thành tựu giúp cho môi trường ít bị ô nhiễm và tài nguyên được bảo vệ và sử dụng hợp lý.

Thứ nhất, xét từ góc độ kinh tế, công cuộc đổi mới của Việt nam đã tạo nên một bước ngoặt quan trọng cho việc tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt là ngành nông nghiệp có so sánh với thành tích tăng trưởng của hầu hết các nước phát triển trên thế giới. Giai đoạn 1990 - 1997 tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của Việt Nam đạt 4,4%, đã vượt mức tăng trưởng của các nước thu nhập thấp (2,5%) và kém Trung Quốc (4,6%). Tầm quan trọng của nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân của Việt nam được thể hiện ở con số 24,5% đóng góp của nó cho GDP, mang lại công ăn việc làm cho 69% lực lượng lao động và đóng góp bình quân 40% giá trị xuất khẩu (tính cả ngư nghiệp). Ngoài ra các ngành khác như công nghiệp, dịch vụ cũng không ngừng gia tăng trong thời kỳ đổi mới.

Những thành tích của nền kinh tế đã đem lại sự cải thiện mức sống cho các tầng lớp dân cư nói chung, đặc biệt là an toàn lương thực, Việt Nam đã hoàn toàn đạt được trong những năm 1990. Sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam đã góp phần quan trọng trong việc đáp ứng các nhu cầu của các tầng lớp dân cư và giảm sự lệ thuộc của con người vào tự nhiên (xét riêng trong lĩnh vực sản xuất). Thay vì chỉ biết bóc lột tài nguyên từ giới tự nhiên để sống, sự tiến bộ về mặt nhận thức và trình độ

phát triển khoa học kỹ thuật đã giúp cho người dân Việt Nam ngày nay biết tác động lên tự nhiên và biết tạo ra các sản vật để phục vụ nhu cầu của đời sống.

Thứ hai, xét từ thiết chế chính trị, có thể thấy rằng càng những năm gần đây, Nhà nước Việt Nam càng có nhận thức và hành động bảo vệ môi trường cao hơn. Sự thể hiện này có thể nhận thấy rõ ràng bằng việc quyết định thành lập Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường năm 1992, thông qua Luật quốc gia về bảo vệ môi trường năm 1993, tách riêng Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2002 và sau đó là rất nhiều các dự án, chương trình nhằm ngăn chặn sự suy thoái tài nguyên và bảo vệ môi trường. Chẳng hạn việc đầu tư cho chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình phủ xanh đất trống, đồi trọc (327)... đã liên tục được xúc tiến nhằm cải thiện tình trạng môi trường. Những hành động cụ thể của Chính phủ Việt Nam đã và đang góp phần tạo nên các khuôn mẫu văn hóa ứng xử với môi trường cho các tầng lớp dân cư. Chẳng hạn như việc ra quyết định cấm chặt phá tất cả các loại rừng tự nhiên của Thủ tướng Chính phủ (1997) cũng đã phát huy được tác dụng tốt. Kết quả là đã giảm hẳn được lượng chặt phá rừng hàng năm.

Thứ ba, những cố gắng của ngành giáo dục và truyền thông Việt nam cũng đã và đang góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức về việc cần phải sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Những năm gần đây, các nội dung về môi trường đã được biên soạn thành các giáo trình và đưa vào giảng dạy tại các bậc học từ phổ thông đến đại học, một số chuyên đề về tài nguyên và môi trường đã được đưa vào cả bậc học sau đại học. Bằng những hành động và chương trình cụ thể, ngành giáo dục Việt nam đã góp phần làm tăng diện tích cây trồng hàng năm cho quốc gia và các sinh hoạt của Đội Thiếu niên tiên phong và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đã cố gắng làm cho môi trường trở nên xanh sạch hơn. Bên cạnh đó, giới truyền thông cũng không ngừng đóng góp các chương trình phục vụ việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Xu hướng ngày càng tăng về nội dung cũng như thời lượng của các phương tiện thông tin đại chúng phục vụ cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là kết quả đáng ghi nhận.

Thứ tư là giai đoạn đổi mới đã đánh dấu sự thành công trong việc giảm tốc độ gia tăng dân số. Kết quả của cuộc tổng điều tra dân số năm 1999 cho biết Việt Nam hiện có 76 triệu dân. Tốc độ gia tăng dân số cuối thập kỷ 90 đã giảm xuống 1,7% so với 2,2% trong những thập niên trước. Như một sự tất yếu, thành tích của việc giảm mức sinh sẽ kéo theo mức giảm thiểu tính nguy hại cho tài nguyên và môi trường.

Thứ năm là về mặt y tế trong những năm gần đây, nhờ có sự tiến bộ mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật, chất thải y tế cũng đã và đang được xử lý bằng các dây chuyền công nghệ khép kín. Nhờ đó lượng chất thải y tế đổ ra môi trường cũng ngày càng được hạn chế

Thứ sáu, các thiết chế xã hội cơ bản khác như gia đình, tôn giáo v.v... cũng có những cố gắng phục vụ cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

3.1.2.2. Những hạn chế của văn hóa môi trường hiện đại

Trước hết, cơ chế thị trường du nhập vào Việt Nam làm tha hóa rất nhanh các cá nhân trong xã hội. Xu hướng coi giá trị đồng tiền là trên hết đã khiến cho nhiều người Việt Nam hiện nay giữ bỏ các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp để hành động bất chấp mọi giá trị, chuẩn mực của quốc gia, cộng đồng... Cũng chỉ vì giá trị vật chất mà khiến nhiều người hiện nay sẵn sàng phá hoại tài nguyên và môi trường. Dường như khi hành động người ta hoàn toàn chẳng tính đến hậu quả do hành vi của mình gây nên cho môi trường sinh thái hoặc là họ biết rằng hành vi của họ gây hại cho môi trường nhưng chẳng hề quan tâm. Trong kết quả khảo sát tại Quảng Ninh của chúng tôi còn cho thấy những hiện tượng đáng buồn hơn cả việc vì chạy theo lợi ích kinh tế mà bất chấp giá trị môi trường. Một nhà quản lý môi trường cho biết như sau:

"Nếu khách du lịch đến thăm Vịnh Hạ Long mà không thu phí thì người ta không nhận thức rõ được giá trị của Vịnh Hạ Long nhưng nếu thu phí chỉ cao một chút thì lập tức khi vào đến nơi người ta phải vẽ ra một tí, thậm chí san hô bị cấm săn bắt nhưng có khi đứt khoát họ phải mua về mặc dù chỉ để xem thôi..."¹

Sự tăng trưởng về kinh tế và quá trình đô thị hóa nhanh đã làm tăng nguồn chất thải: Trong 61 tỉnh thành phố có 571 đô thị bao gồm 19 thành phố, 34 đô thị loại 4 và 518 đô thị loại 5. Dân số đô thị đã tăng từ 19,4% năm 1992 lên 23,4% năm 1999. Việc tăng dân số thành thị đã làm tăng sức ép về nhà ở, vệ sinh môi trường. Trong nhiều năm qua, các cấp, các ngành đã quan tâm đến việc thu gom và xử lý rác thải đô thị. Ước tính khối lượng rác thải đô thị mỗi ngày có khoảng 190 nghìn tấn, nhưng khả năng thu gom mới chỉ đạt khoảng 50%. Đó là chưa kể tới việc rác thải đô thị hiện nay vẫn chủ yếu là chôn lấp chưa được phân loại và xử lý đúng quy trình khoa học. Đây là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước, đất, vệ sinh đô thị và ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng.

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại, mỗi ngày một tăng. Năm 1996, cả nước có 323 nghìn xe ô tô, cao gấp 2 lần so với năm 1991 và hơn 4 triệu xe gắn máy, tăng 27% so với năm 1995. Cho đến nay, số lượng xe gắn máy trên cả nước đã đạt tới con số xấp xỉ 10 triệu chiếc cùng các loại phương tiện khác cũng gia tăng không ngừng. Việc tăng số lượng phương tiện vận tải góp phần làm tăng nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường, nước, không khí, tăng mức ồn và hàm lượng bụi.

Thêm vào đó là nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, bệnh viện,.. xây dựng trước thời kỳ Đổi mới và cả sau thời kỳ Đổi mới, trang thiết bị lạc hậu về mặt kỹ thuật và hầu như không có thiết bị xử lý chất thải. Phần lớn các chất thải lỏng được đổ trực tiếp vào sông, hồ, kênh, mương gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm. Khí thải chứa các chất độc hại và bụi khói xả trực tiếp vào không khí gây ô nhiễm môi trường. Đối với khu vực nông thôn, các chất thải sinh hoạt và sản xuất thậm chí còn không có khái niệm thu gom, nên cũng đổ trực tiếp vào môi trường.

Mặt khác, còn có thể nền kinh tế Việt Nam nếu không được chấn chỉnh kịp

¹ Tài liệu toạ đàm với một số Sở, Ban, Ngành ở Quảng Ninh. Tr. 30

thời sẽ rơi vào tình trạng “tăng trưởng mà không phát triển”, nếu như tình trạng hành động bất chấp sự nguy hại cho môi trường còn tiếp diễn. Như trên cũng đã nói rằng vì lợi ích kinh tế một số nhóm dân cư đã hành động bất chấp mọi giá trị môi trường. Họ có thể mang máy móc hiện đại vào chặt phá rừng, săn bắt các loại thú quý hiếm,... tạo nên sự mất cân bằng sinh thái. Chẳng hạn, hãy quan sát một vài con số về tình trạng rừng bị chặt phá và đốt dưới đây:

Diện tích	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Ha	37 775	20 257	40 209	21 688	14 436	25 898

Nguồn: Số liệu phát triển xã hội thập kỷ 90. Nxb Thống kê 2000

Nếu cộng tổng diện tích rừng đã bị đốt phá trong vòng 6 năm 1990 - 1995 thì con số lên tới 160.283 ha bị tàn phá. Chính phủ Việt Nam cũng đã có cố gắng để bảo vệ rừng và sự đa dạng sinh học, song kết quả vẫn chỉ dừng lại ở một mức rất hạn chế.

Thứ hai, về mặt chính trị, mặc dù Chính phủ đã ban hành luật Quốc gia về bảo vệ môi trường nhưng khả năng thực hiện của nó vẫn còn rất thấp. Về mặt lập pháp và trình độ lập pháp có thể thấy nội dung của Luật bảo vệ môi trường đã khá đầy đủ, công phu và khoa học, song cơ chế thực hiện luật ở nhiều nơi vẫn chưa vượt qua được sự trở ngại do bởi đội ngũ thi hành không thực hiện nghiêm minh hoặc tệ hơn nữa là người thi hành pháp luật bất chấp pháp luật, hành động sai vì mục đích kinh tế của cá nhân. Mặt khác, vì một số chính sách của chính phủ về mở cửa rừng cho các lâm trường quốc doanh được phép khai thác cũng đã gây ra hậu quả xấu đối với tài nguyên rừng,...

Thứ ba, vấn đề các thiết chế xã hội cơ bản khác như giáo dục, gia đình, y tế, tôn giáo,... trong thời kỳ Đổi mới cũng bộc lộ nhiều yếu tố tiêu cực đối với việc phá vỡ các chuẩn mực, giá trị, văn hóa truyền thống tốt đẹp về sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Chẳng hạn, như đối với thiết chế gia đình nếu như các bậc cha mẹ gắng sức làm mọi việc để đem lại thu nhập cao cho gia đình và bất chấp các hậu quả về môi trường thì lẽ dĩ nhiên sự ảnh hưởng của nó tới nhận thức của con cái sẽ rất lớn và những mô hình hành vi của bố mẹ thường con cái sẽ học theo. Hay như thiết chế giáo dục, mặc dù đã có sự cố gắng rất lớn nhưng ngành giáo dục Việt Nam chưa thật sự tạo được một khuôn mẫu hành vi cho học sinh hành động vì tài nguyên và môi trường. Hệ thống sách giáo khoa về môi trường đã được biên soạn song một số kết quả nghiên cứu gần đây cho rằng nội dung chưa thực sự phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh. Thêm vào đó, là sự khó khăn về cơ sở vật chất và Đội ngũ giáo viên giảng dạy về môi trường hiện nay vẫn còn rất mỏng và trình độ không cao.

Về y tế cũng có rất nhiều vấn đề đáng bàn và trực tiếp nhất vẫn là vấn đề rác thải bệnh viện. Đây là một nguồn gây độc hại cho môi trường rất lớn. Nhưng cho đến nay tỷ lệ rác thải bệnh viện được xử lý theo đúng quy trình công nghệ vẫn chưa đạt được 50%. Do đó, y tế cũng đóng góp một phần đáng kể vào việc gây ô nhiễm môi trường.

Một trong những thiết chế đã phát huy tác dụng rất cao trong xã hội truyền thống đối với việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường thì đến nay giá trị thực tiễn và tác dụng đã giảm đáng kể trước sức mạnh của đồng tiền, sự tấn công của cơ chế thị trường. Đó là tình trạng giảm thiêng đối với các biểu tượng tôn giáo. Nếu như cư dân trong truyền thống phải e dè trước các vị thần núi, thần sông, thần đất, thần rừng,... thì cư dân hiện nay không hoặc rất ít sợ hãi trước những biểu tượng đó.

Cuối cùng phải kể đến dự di dân và giao lưu văn hóa diễn ra một cách mạnh mẽ đã làm cho các khuôn mẫu văn hóa truyền thống của các cộng đồng bị phá vỡ và kéo theo nó là sự tàn phá tài nguyên và huỷ hoại môi trường. Ví dụ như đối với “các biểu tượng văn hóa sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường” chúng tôi đã phân tích rằng các cộng đồng dân tộc thiểu số đã bảo vệ rừng bằng luật tục, bằng các biểu tượng thần linh. Vì dân cư trong cộng đồng đó cho rằng nếu vi phạm các khu rừng thiêng thì họ và cộng đồng của họ sẽ bị thần linh trừng phạt. Nhưng trên thực tế, kể từ khi các làn sóng di dân diễn ra mạnh mẽ thì văn hóa của một số nhóm người Kinh đối với việc tàn phá rừng đã dạy cho các dân tộc thiểu số biết rằng rừng được gọi là rừng thiêng thực chất cũng chẳng có vị thần linh nào cai quản. Phá rừng lấy gỗ không những chẳng bị thần linh trừng phạt mà còn làm kinh tế gia đình trở nên giàu có một cách nhanh chóng. Vì vậy, sức phá hoại của các nhóm dân di cư đã được cộng hưởng thêm với sức phá hoại của cư dân tại chỗ, điều này làm cho tài nguyên nhanh chóng bị cạn kiệt.

Như đã từng đề cập, tình trạng giải thiêng đã diễn ra mạnh mẽ ở mọi miền đất nước trong một vài thập niên gần đây. Nói cách khác là hàng loạt biểu tượng văn hóa có tác dụng bảo vệ môi trường bị mất đi. Đã có một thời gian dài người ta cổ vũ cho cái gọi là *chủ nghĩa vô thần khoa học*, theo đó họ không còn quan tâm tới tác dụng bảo vệ môi trường của các biểu tượng tôn giáo nên đã mất đi tác dụng bảo vệ môi trường của nhiều biểu tượng quan trọng. Nói về vấn đề này một cán bộ của Sở Khoa học công nghệ và Môi trường Quảng Ninh có ý kiến như sau:

“Trong văn hóa bảo vệ môi trường tôi thấy cộng đồng tôn giáo có cái hay mà ta không theo. Ở giác độ nào đó, với cộng đồng nào đó, phải tận dụng nó hướng tới nó để có lợi cho cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường. Ví dụ bây giờ lùm cây này họ bảo có ma và người ta không dám chặt vậy thì quý quá đi chứ vì môi trường chỗ này được bảo vệ rồi... Hoặc như là đối với ngư dân ven biển thì trong ý niệm của họ thì coi con cá này là hóa thân của ông Sư, cho nên họ thấy nó là cưng nó, nuôi nó, bảo vệ nó, đưa nó về với biển và không ai dám ăn thịt nó cả. Đó là cái tập quán hay, ông Sư nào thì không biết nhưng những con cá Heo thì được bảo vệ ... Cho nên quan điểm của tôi là phải nghiên cứu cả những biểu tượng văn hóa này để bổ trợ cho những giải pháp quản lý”²

Tình trạng giải thiêng của chúng ta đã diễn ra với một cường độ cực mạnh đến mức các biểu tượng linh thiêng cũ mất đi nhưng không kịp có các biểu tượng linh thiêng hay có ý nghĩa có thể thay thế vào.

² Tài liệu toạ đàm với một số Sở, Ban, Ngành ở Quảng Ninh - Trong đề tài KCN 07-14 Tr. 41

Tựu trung lại có thể thấy xu hướng các giá trị và khuôn mẫu văn hóa truyền thống tốt đẹp cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đang ngày càng mai một do sức tấn công của mặt trái của cơ chế thị trường.

Mặt khác, chúng ta cũng biết rằng mỗi khuôn mẫu văn hóa môi trường có thể chỉ phù hợp với từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể hoặc với những địa phương cụ thể... nên một yêu cầu tất yếu đặt ra đối với sự nghiệp bảo vệ môi trường là cần phải hiện đại hóa văn hóa môi trường cho phù hợp với hoàn cảnh hiện đại. Thực chất vấn đề ở đây chính là sự chuyển đổi khuôn mẫu văn hóa môi trường truyền thống sang khuôn mẫu văn hóa môi trường hiện đại. Quá trình chuyển đổi này không bao hàm sự triệt tiêu các khuôn mẫu văn hóa môi trường truyền thống mà cần có sự chắt lọc những yếu tố tốt đẹp của văn hóa môi trường truyền thống để kế thừa, đồng thời khắc phục những điểm còn hạn chế của văn hóa môi trường truyền thống.

Có một điều theo chúng tôi là rất nan giải đối với việc đổi mới văn hóa môi trường tại Việt Nam ngày nay đó là việc các tầng lớp dân cư mặc dù đã nhận thức được tính nguy hại của hành vi của mình song họ không làm theo chuẩn mực mà chỉ làm thế nào để có lợi nhất cho riêng mình.

Một kết quả điều tra xung đột môi trường mới được chúng tôi tiến hành tháng 9 vừa qua tại Tân Hòa - Quốc Oai - Hà Tây cho thấy có 93,76% số dân cư nhận thức được rằng môi trường nơi họ đang sống rất tồi tệ do hậu quả hành vi của họ hoặc gia đình họ gây nên nhưng khi hỏi *“Tại sao biết là việc làm của mình đang gây hại cho môi trường mà Ông(bà) vẫn làm?”* có 98,20% số người được hỏi trả lời rằng làm vì lý do kinh tế và người khác làm được thì mình cũng làm được do không có một sự phản đối hay cấm kỵ nào từ phía cộng đồng hoặc chính quyền địa phương.

Ở đây chúng ta chú ý hai khía cạnh: (i) mâu thuẫn giữa yêu cầu tăng trưởng kinh tế và yêu cầu bảo vệ môi trường. Mâu thuẫn này luôn tồn tại không thể triệt tiêu nhưng có thể làm giảm bớt như ở khía cạnh thứ hai phản ánh; (ii) tâm thế của cư dân nơi đây do cũng đã quá khó chịu với cảnh môi trường bị ô nhiễm nên có thể sẵn sàng hành động vì môi trường nếu có một trào lưu xã hội và một hệ chuẩn mực cùng chương trình hành động cụ thể.

Bài học rút ra từ đây là việc chuyển đổi khuôn mẫu văn hóa môi trường từ truyền thống sang hiện đại phải được tiến hành đồng bộ, rộng khắp, phải có hệ chuẩn mực cũng như các biện pháp cả vận động, cả cưỡng chế thi hành mới đạt được hiệu quả.

Xin nêu thêm một ví dụ mà chính chúng tôi đã quan sát được tại Hà Nội: Một thiếu nữ tay cầm một túi rác rời khỏi vị trí đang ngồi đến bỏ túi rác vào thùng rác cách đó khoảng 50m sau đó quay lại vị trí cũ. Hành vi này theo chúng tôi là hoàn toàn bình thường nhưng nó lại trở nên hành vi khác thường trong con mắt của nhiều người đi đường lúc đó. Thậm chí chúng tôi còn nghe được sự khẳng định của một số người rằng *“Chắc chắn cô gái này là người nước ngoài chứ không phải người Việt Nam”*. Thấy gì qua quan sát này? Đó là sự thiếu tôn trọng các chuẩn mực văn hóa môi trường và các quy định về trật tự, vệ sinh công cộng còn tồn tại trong một bộ

phần rất lớn dân cư. Vì có gì mà chỉ có người dân nước ngoài mới có hành vi ứng xử đúng với văn hóa môi trường còn những người dân Việt Nam có hành vi ứng xử phù hợp với chuẩn mực văn hóa môi trường thì lại bị coi là “*lệch chuẩn*”?

Nhiệm vụ của việc đổi mới, hiện đại hóa văn hóa môi trường là phải làm văn hóa môi trường truyền thống góp phần hỗ trợ cho văn hóa môi trường hiện đại vươn tới mục đích tối cao là sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

3.2. Vấn đề xã hội hóa văn hóa môi trường

Sẽ là vô dụng nếu có một thứ được gọi là văn hóa môi trường chỉ nằm trên giấy, trong ngăn tài liệu của các nhà nghiên cứu và các thư viện. Cần phải làm gì để văn hóa môi trường có thể đi được vào cuộc sống, tiếp cận được mọi người dân ở các trình độ khác nhau, tạo nên sự thay đổi ý thức của họ về việc cần phải sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường chính là vấn đề xã hội hóa văn hóa môi trường. Thực chất vấn đề này gồm hai quá trình, đó là giáo dục thế hệ trẻ và tăng cường yếu tố tham gia của các cộng đồng vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

3.2.1. Giáo dục văn hóa môi trường cho thế hệ trẻ

Cho đến nay, ngành giáo dục Việt Nam đã có nhiều nỗ lực đáng kể trong việc truyền thụ kiến thức văn hóa môi trường cho các cấp học, song kết quả vẫn mới chỉ đạt được ở mức khiêm tốn. Có thể nói rằng ý thức và những hành vi ứng xử phù hợp với văn hóa môi trường của học sinh về cơ bản vẫn chỉ được đóng khung trong môi trường học đường. Khi ra khỏi trường học, nhiều học sinh lại có những hành vi thiếu sự tôn trọng môi trường. Phải chăng những vấn đề bất cập của giáo dục môi trường cho thế hệ trẻ chính là vì giáo trình cũng như đội ngũ truyền giảng chưa phù hợp với tâm lý và trình độ học sinh nên chưa gây được hứng thú khi tiếp thu chủ đề này. Như tại phần trước chúng tôi cũng đã từng đặt câu hỏi rằng tại sao những hành vi phù hợp với văn hóa môi trường của người Việt Nam thì bị quy gán như một sự lệch chuẩn - mặc dù đó là sự lệch chuẩn theo chiều hướng tốt. Vậy thì chẳng lẽ chuẩn mực phổ biến của văn hóa đại chúng là không cần tôn trọng các chuẩn mực văn hóa môi trường hay sao? Và lỗi này chính là sự chưa thành công của quá trình xã hội hóa văn hóa môi trường của các thiết chế xã hội cơ bản như giáo dục, gia đình, văn hóa, v.v... Nói cách khác là sự yếu kém của công tác truyền thông môi trường, vậy thực chất của vấn đề truyền thông môi trường là gì?

Theo định nghĩa được nhiều người chia sẻ nhất hiện nay thì *truyền thông môi trường là việc sử dụng có kế hoạch và có chiến lược qua các quá trình truyền thông và sản phẩm truyền thông nhằm hỗ trợ cho việc đề ra các chính sách, việc tham gia của công chúng và việc thực hiện các dự án hướng tới sự bền vững của môi trường.*

Khác với quá trình truyền thụ tri thức theo kiểu một chiều, truyền thông môi trường không nhằm quá nhiều vào việc phổ biến thông tin, mà nhằm vào việc chia sẻ nhận thức về một tương lai bền vững và nhằm xây dựng khả năng giải quyết các vấn đề môi trường cho các nhóm người trong xã hội.

Kết quả của một số tranh luận về phát triển bền vững đã khẳng định truyền thông và giáo dục sẽ là lực đẩy cho quá trình học tập về môi trường và sẽ gây được tác động tối thiểu ở ba mức độ sau:

1. Nhận thức về môi trường được xác định bởi những yếu tố: bối cảnh văn hóa, quan niệm sống, cách xem xét các giá trị - các yếu tố này đều có thể được học qua giáo dục và truyền thông.

2. Những tiêu chí và cách lựa chọn để quyết định hành vi phù hợp với chuẩn mực văn hóa môi trường là kết quả của những cuộc thảo luận trong công chúng và thông qua các cách thức truyền thông dễ hiểu và lôi cuốn.

3. Sự phát triển bền vững - phù hợp với chuẩn mực văn hóa môi trường hiện đại là việc phải tạo ra cách ứng xử mà phải dựa vào đa số, tránh tình trạng áp đặt. Những nhân tố này sẽ giúp cho xã hội phát triển những kỹ năng thích hợp để khắc phục khủng hoảng sinh thái.

Tóm lại, công tác giáo dục và truyền thông văn hóa môi trường cho thế hệ trẻ cần hết sức chú ý tới quyền được tham gia của chính đối tượng được giáo dục hoặc truyền thông. Kinh nghiệm cho thấy, khi quyền được tham gia vào các quá trình đào tạo hoặc truyền thông, thế hệ trẻ là một lực lượng hùng mạnh và năng nổ trong việc gìn giữ và bảo vệ môi trường.

3.2.2. Tăng cường sự tham gia của các nhóm dân cư đối với việc xã hội hóa văn hóa môi trường

Văn hóa cũng như văn hóa môi trường được đúc rút từ kinh nghiệm hoạt động thực tiễn của con người nên nó chính là sản phẩm của cuộc sống, phục vụ cuộc sống con người trong những cộng đồng hoặc những quốc gia cụ thể. Chính vì vậy, về nguyên tắc sẽ khó có sự thành công nếu như áp đặt một khuôn mẫu văn hóa của nơi này vào một nơi khác. Đồng thời cũng sẽ rất khó có sự hưởng ứng và thực hành các khuôn mẫu văn hóa bị áp đặt nếu như các khuôn mẫu đó không phù hợp với các đặc điểm kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội của cộng đồng.

Trong một nghiên cứu mới đây có tên “Tổ chức xã hội và vấn đề quản lý tài nguyên thiên nhiên”, Trần Đức Viên và A.Terry Rambo đã nghiên cứu trường hợp tại một bản và kết luận rằng: “dân bản tự họ chưa bao giờ xây dựng và phát triển được một tổ chức hay một thể chế cho việc quản lý tập thể có hiệu quả các nguồn tài nguyên mà vẫn chủ yếu dựa vào các hình thái tổ chức xã hội bên ngoài. Nên trong thực tế tình trạng cạnh tranh gần như không có kiểm soát nguồn tài nguyên ít ỏi của họ cứ tiếp diễn, và hậu quả tất yếu là sự suy thoái môi trường sẽ ngày một nghiêm trọng hơn”.³

Qua ví dụ này có thể cho chúng ta thấy tầm quan trọng của sự tham gia của người dân vào quá trình sử dụng và quản lý tài nguyên và xã hội hóa văn hóa môi trường. Giả thuyết rằng nếu như người dân có được sự tham gia cao hơn và có thể tổ chức được một thể chế cho việc quản lý và sử dụng tài nguyên thì chắc chắn tình

³ Nghiên cứu Phát triển bền vững miền núi phía Bắc Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo Quốc gia 8/1999

trạng cạnh tranh không có sự kiểm soát các nguồn tài nguyên cũng sẽ giảm hẳn và theo đó việc nâng cao nhận thức về sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường sẽ được cải thiện ở các tầng lớp dân cư.

Thực chất của quá trình tăng cường sự tham gia của các nhóm dân cư trong việc xã hội hóa văn hóa môi trường cũng nhằm tới việc làm thế nào để thay đổi được cung cách ứng xử đối với môi trường của mọi thành viên trong xã hội. Có thể áp dụng phương thức thay đổi cách ứng xử của truyền thông môi trường gồm 5 bước sau:

1. Quan sát và quan tâm những gì mà người dân thích và không thích khi nói về một cách ứng xử nào đó cần thay đổi

2. Nghiên cứu xem vấn đề gì đối với họ là quan trọng, thảo luận với họ là cách ứng xử nào mà họ sẽ áp dụng phù hợp với đời sống hàng ngày của họ như thế nào. Tìm hiểu xem nếu thay đổi cách ứng xử họ sẽ được lợi gì và ai là người có ảnh hưởng khiến họ sẽ thay đổi hành vi.

3. So sánh hình thức tham gia, trong đó chú ý tới việc so sánh những nhóm làm những điều mà văn hóa môi trường mới kỳ vọng với những nhóm không chịu hành động theo chuẩn mực văn hóa môi trường mới.

4. Tổng kết những hành vi thân môi trường, những sự kiện chủ yếu ảnh hưởng tới cách ứng xử của họ như lợi ích mà họ quan tâm, những thông tin mà họ thích, những người hướng dẫn dư luận mà họ tin cậy.

5. Đem lại lợi ích mà họ muốn trong khuôn khổ làm sao phù hợp và gần gũi nhất với chuẩn mực văn hóa môi trường. Lưu ý rằng cần phải đem lại những lợi ích thực tiễn chứ không chỉ có thông tin. Cần giải quyết những khó khăn họ đang gặp phải chứ không chỉ có giáo dục họ. Nghĩa là phải đồng bộ, vừa đem lại các dịch vụ đủ để họ thay đổi hành vi, vừa làm công tác xã hội hóa, truyền thông môi trường.

Tóm lại, điều kiện tiên quyết để văn hóa môi trường có thể đi vào cuộc sống hiện thực và phát huy hiệu quả thực tế của mình nhất thiết cần có sự tăng cường tính tham gia của người dân trong việc xã hội hóa môi trường bằng cả các hình thức đào tạo, truyền thông và các chương trình hành động.

3.3. Vấn đề thể chế hóa và hiệu lực hóa văn hóa môi trường

Vấn đề thể chế hóa và hiệu lực hóa văn hóa môi trường là một bộ phận hợp thành không thể thiếu để văn hóa môi trường có thể đi vào thực tiễn, phát huy tác dụng. Thực chất của quá trình này chính là vấn đề hiện thực hóa công tác quản lý môi trường. Nội dung của công tác quản lý môi trường được định nghĩa *"là một lĩnh vực quản lý xã hội; có tác động tới hoạt động của con người dựa trên sự tiếp cận hệ thống và các kỹ năng điều phối thông tin, đối với các vấn đề có liên quan đến con người; xuất phát từ quan điểm định lượng, hướng tới sự phát triển bền vững và sử dụng hợp lý tài nguyên. Quản lý môi trường được thực hiện bằng tổng hợp các biện pháp, chính sách, kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, xã hội, văn hóa, giáo dục, v.v..."*¹⁴

⁴ Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững. Nguyễn Ngọc Sinh, Lưu Đức Hải, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội

Như chúng ta đều biết, để một khuôn mẫu văn hóa có thể phát huy được tính hiệu quả trong đời sống thực tiễn cần phải có một quá trình lâu dài, với những biện pháp đồng bộ. Điều kiện tiên quyết để có thể dẫn tới sự thành công là yếu tố được thể chế hóa hay nói cách khác là nội dung của các chuẩn mực phải hướng tới sự hợp lý và càng phù hợp với chuẩn mực của các tầng lớp dân cư bao nhiêu thì sẽ càng thu được hiệu quả tích cực bấy nhiêu.

Từ những kết quả nghiên cứu tài liệu có thể đưa ra những kết luận ban đầu là: Về mặt các văn bản đã được thể chế hóa của nước ta hiện nay nếu như không dám nói là hoàn thiện thì về cơ bản cũng đã mang tính hệ thống và phản ánh được các mục đích phù hợp với xu thế và giá trị chung của quốc gia cũng như quốc tế. Những nội dung này đã được nêu rất rõ ràng trong Chỉ thị 36 CT/TW của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác quản lý và bảo vệ môi trường. Nội dung của Chỉ thị này theo chúng tôi là khá đầy đủ và hệ thống. Tuy vậy những kết quả đạt được từ việc triển khai và thực thi thì cho đến nay vẫn còn hết sức khiêm tốn và hạn chế. Điều đó chứng tỏ vấn đề nằm ở chỗ công tác hiệu lực hóa không cao. Vậy vấn đề đặt ra ở đây là cần phải làm gì để có thể đạt được hiệu quả cao nhất trong công tác hiệu lực hóa văn hóa môi trường ?. Trong khuôn khổ nhỏ hẹp của một bài viết, việc xây dựng và đề xuất mô hình cùng các biện pháp cụ thể sẽ là sự quá sức và cũng không đủ điều kiện để thực hiện. Chính vì vậy chúng tôi xin nêu định hướng có tính chất đặt vấn đề cho việc hiệu lực hóa văn hóa môi trường. Theo chúng tôi có ít nhất hai phương cách để đạt được điều này.

Thứ nhất: là bằng cách dùng thông tin và các hành vi giáo dục giúp đối tượng thay đổi nhận thức, từ đó dẫn tới việc họ sẽ tự điều chỉnh hành vi của họ theo hướng các giá trị mà xã hội mong muốn, song trở ngại lớn nhất của phương thức này là cần một khoảng thời gian rất dài. Bằng cách này cũng đã có nhiều nước trên thế giới thành công. Chẳng hạn như tại Niu Di Lân, người ta đã tiến hành chiến lược này trong vòng hơn 20 năm và cho đến nay những kết quả mà đất nước này đạt được đã rất đáng kể. Đơn cử như hành vi đổ rác, người dân ở đây đã có ý thức cao đến mức tự phân loại rác và bỏ vào những thùng khác nhau ... Những hành vi như vậy chính là sự thể hiện của văn hóa môi trường

Thứ hai: là phương pháp dễ bị coi là khô cứng nhưng theo chúng tôi nó có thể phát huy được hiệu quả nhanh hơn phương pháp thứ nhất. Đó là việc áp dụng các biện pháp cứng rắn và các hình phạt nghiêm khắc để trừng phạt hành vi làm tổn hại đến môi trường. Phương pháp này có thể là phương pháp sẽ phát huy được hiệu quả nhanh nhất với những nước như nước ta trong thời điểm hiện tại, khi mà ý thức đối với môi trường của các tầng lớp dân cư vẫn còn thấp. Tuy vậy, để áp dụng được phương pháp này rất cần đến sự tham gia của cộng đồng vào sự thống nhất các chuẩn mực cũng như các điều bị ngăn cấm. Mặt khác cần có sự tuyên truyền rộng rãi các điều luật trước khi áp dụng và sự xúc tiến đồng bộ các giải pháp khác...

4. Thay lời kết luận

Từ những kết quả nghiên cứu ban đầu cho thấy có nhiều vấn đề còn cần tiếp

tục phải bàn bạc và nghiên cứu sâu hơn nữa mới có thể xây dựng một bộ chuẩn mực văn hóa môi trường mang tính hiện đại nhưng trong đó kế thừa được các nhân tố tích cực của văn hóa truyền thống cũng như khả năng có tính thích ứng cao đối với các tầng lớp dân cư. Và trên thực tế, trong xã hội ngày nay những yếu tố tích cực của văn hóa truyền thống và cả văn hóa hiện đại đều đang bị xâm hại một cách nghiêm trọng. Thêm nữa trào lưu chạy theo lợi nhuận kinh tế bất chấp các giá trị khác, trong đó có giá trị bảo vệ môi trường đã khiến con người có nhiều hành vi thô bạo với tự nhiên hơn. Mặt khác, văn hóa môi trường đang rơi vào tình trạng khó xác định giá trị. Tức là người ta có thể biết rằng môi trường cần phải bảo vệ nhưng trên thực tế người ta không biết cần bảo vệ cái gì, bảo vệ như thế nào.

Nhận thức của các tầng lớp dân cư đối với việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường hiện nay nói chung còn thấp, không những "dân trí" thấp mà "quan trí" cũng vẫn còn thấp. Vì vậy muốn thay đổi hành vi của họ đối với môi trường thì việc đầu tiên là cần tập trung nâng cao nhận thức của dân cư đối với môi trường song hành với việc đẩy mạnh công tác hiệu lực hóa đối với các chuẩn mực môi trường. Đối với việc này không chỉ một ngành có thể làm được mà cần huy động các ngành, các cấp cùng quan tâm, trong đó lấy thiết chế giáo dục và các phương tiện truyền thông đại chúng làm chủ đạo.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Xuân Tý, Nghiên cứu phát triển bền vững miền núi Việt Nam, Nxb Nông nghiệp 1999
2. Luật Bảo vệ môi trường, Nxb Chính trị Quốc gia 1997
3. Nghiên cứu Phát triển bền vững miền núi phía Bắc Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo Quốc gia 8/1999
4. Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững. Nguyễn Ngọc Sinh, Lưu Đức Hải, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
5. Tài liệu tọa đàm với một số Sở, Ban, Ngành ở Quảng Ninh - Trong đề tài KHCN 07-14 Tr.41
6. Tài nguyên và môi trường. Tuyển tập Hội nghị khoa học. Nxb Khoa học kỹ thuật
7. Thực trạng các vấn đề cấp bách của môi trường đô thị và khu công nghiệp ở nước ta. Phạm Ngọc Đăng. Các báo cáo khoa học về môi trường toàn quốc 1998.tr 57
8. Trần Ngọc Thêm. Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam. Nxb Văn hóa, Hà Nội-1996